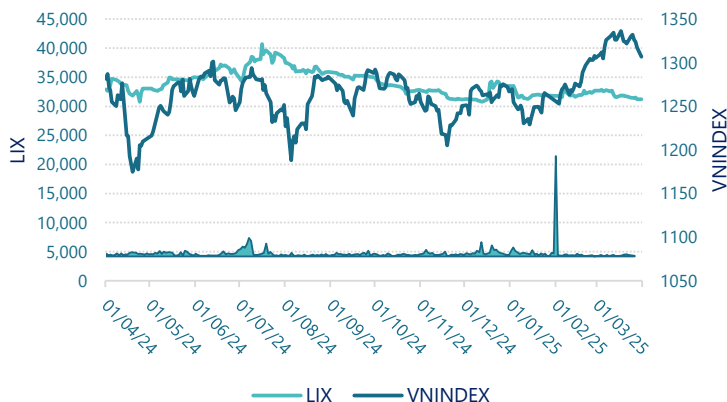




CTCP Bột giặt Lix (HSX: LIX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	31,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,698
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,762
SL cổ phiếu LH	64,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,025
% sở hữu nước ngoài	3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,022
P/E	10.2
EPS	3,048

DT thuần

Q1/25

660

tỷ VNĐ

QoQ: ▼44.0| -6.3%

YoY: ▼70.0| -9.7%

LN sau thuế

Q1/25

40.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.9| -35.4%

YoY: ▼3.90| -9.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

9.1%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

2024

2,877

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 76.0| 2.7%

LN sau thuế

2024

202

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0| 6.0%

ROE

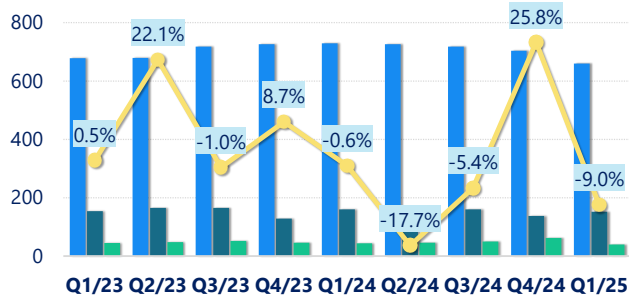
2024

22.2%

+/- YoY: ▲ 0.2%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

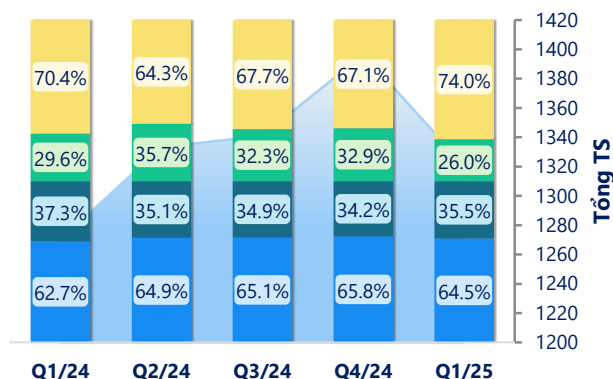


■ Doanh thu thuần
 ■ Lợi nhuận gộp
 ■ Lợi nhuận sau thuế
 — Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

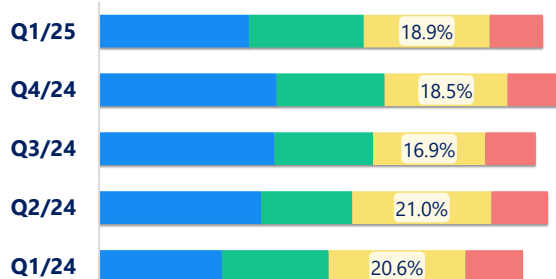
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ Tài sản ngắn hạn
 ■ Tài sản dài hạn
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

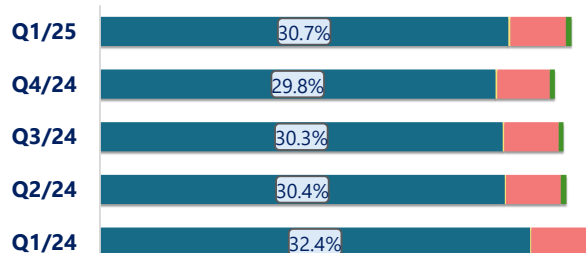
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

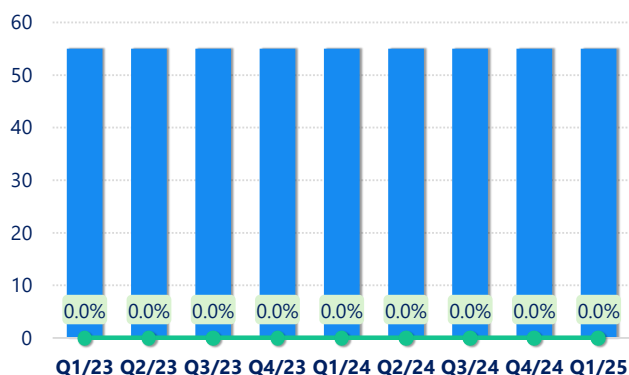


■ Phải thu dài hạn
 ■ Tài sản cố định
 ■ Đầu tư tài chính dài hạn
 ■ Tài sản dài hạn khác

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

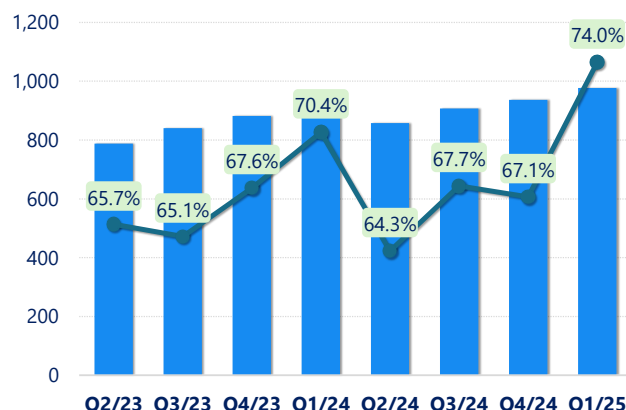


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

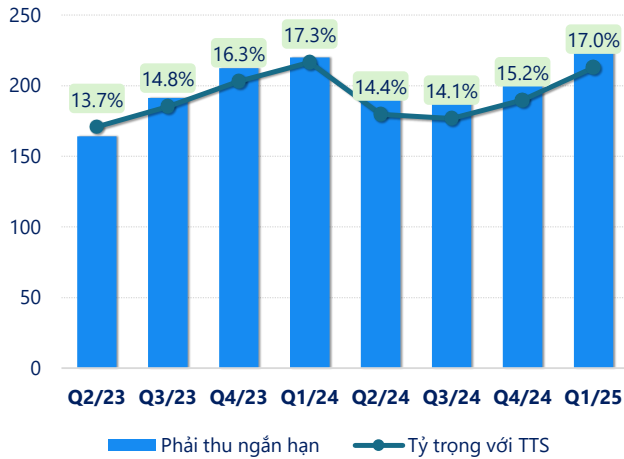
Vốn chủ sở hữu



■ Vốn chủ sở hữu
 — Tỷ trọng với TTS

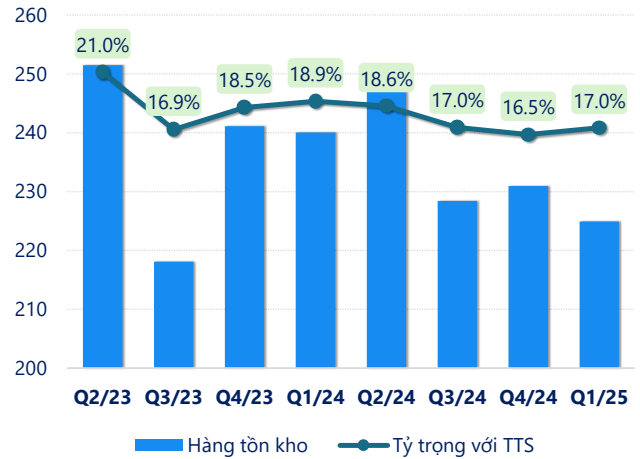
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


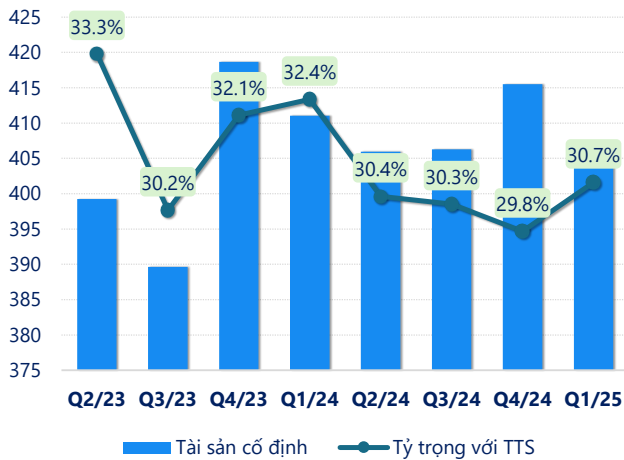
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


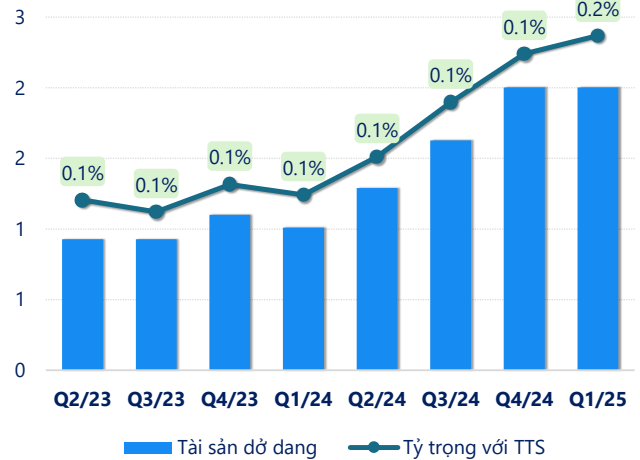
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

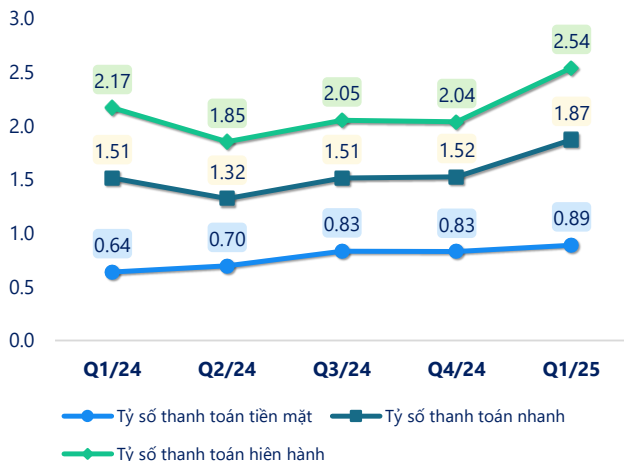
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

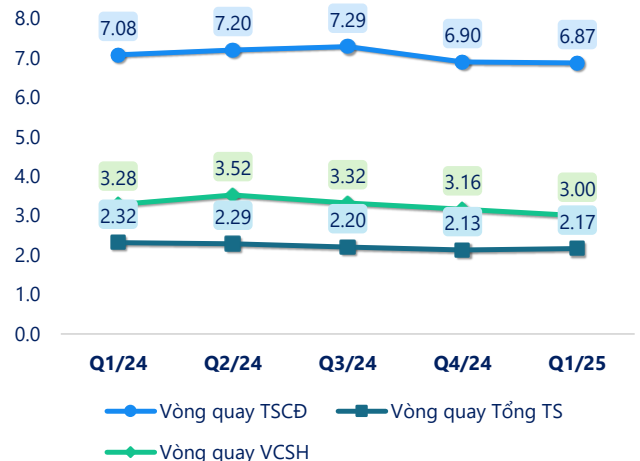
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	1,270	1,333	1,341	1,396	1,321
Tài sản ngắn hạn	796	865	873	919	852
Tiền và tương đương tiền	234	325	354	373	298
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	220	192	190	212	225
Hàng tồn kho	240	248	228	231	225
Tài sản ngắn hạn khác	102	101	101	102	105
Tài sản dài hạn	473	468	468	478	469
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	411	406	406	416	406
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.01	1.29	1.63	2.00	2.00
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	55.0	55.0	55.0
Tài sản dài hạn khác	6.36	5.64	4.84	5.41	5.78
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	376	475	434	460	344
Nợ ngắn hạn	368	467	426	451	335
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	55.0	55.0	55.0	55.0
Phải trả người bán ngắn hạn	196	204	176	209	177
Nợ dài hạn	8.35	8.10	7.84	8.41	8.49
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	894	858	907	937	977
Vốn chủ sở hữu	894	858	907	937	977
Vốn điều lệ	324	324	648	648	648
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)